

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **118/2021/DSPT**
Ngày: 25/3/2021

V/v tranh chấp: “Quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Lê Thị Hồng Tâm**.
- *Các Thẩm phán:*

1. Bà **Nguyễn Thị Diệp Thúy**.
2. Bà **Lâm Ngọc Tuyền**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thanh Thủy**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Bà **Hà Thúy Thảo**, Kiểm sát viên.

Trong ngày **25** tháng **3** năm **2021**, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử công khai vụ án thụ lý số 572/2020/TLPT-DS ngày 25/12/2020 về tranh chấp: “Quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 69/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố MT, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 679/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* **Trần Thị T**, sinh năm 1946;

Địa chỉ: số X ấp 1, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: số A ấp 1, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

* *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Ngọc Anh Đ**, sinh năm 1973;

Địa chỉ: số B ấp 1, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện ủy quyền: Ông **Nguyễn Hiếu L**, sinh 1963; (có mặt)

Địa chỉ: số Y ấp 1, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị **Phan Ngọc C**, sinh năm 1982; (vắng mặt)
2. Chị **Nguyễn Thị Ánh H**, sinh năm 1983; (vắng mặt)
3. Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1979; (vắng mặt)

4. Chị **Phan Thị Huỳnh N**, sinh năm 2000; (vắng mặt)

5. Chị **Nguyễn Thị Bé B**, sinh năm 1975; (vắng mặt)

6. Anh **Phan Tấn D**, sinh năm 1997; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số 130 ấp 1, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

7. Anh **Bùi Đức H**, sinh năm 1974; (vắng mặt)

Địa chỉ: số 316, tổ 18, Phạm Ngọc Thảo, khu phố cư xá K, Huyện K, tỉnh Kiên Giang.

8. Anh **Phan Thanh S**, sinh năm 1979; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Long Hòa B, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

9. Ông **Phan Quốc T**, sinh năm 1971; (có mặt)

Địa chỉ: số 130 ấp 1, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

10. Ông **Phan Quốc L**, sinh năm 1973; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 1, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

11. Ủy ban nhân dân thành phố MT, tỉnh Tiền Giang;

Địa chỉ: số C đường HV, phường 7, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

12. Ông **Nguyễn Ngọc Đ**, sinh năm 1957; (vắng mặt)

Địa chỉ: số 765 ấp 1, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

13. Ông **Nguyễn Hồng Q**, sinh năm 1962; (vắng mặt)

Địa chỉ: số 507 ấp 1, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

14. Ông **Nguyễn Hiếu L**, sinh năm 1963; (có mặt)

Địa chỉ: số 772 ấp 1, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

15. **Nguyễn Tấn S**, sinh năm 1966; (vắng mặt)

Địa chỉ: số 129 ấp 1, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

16. Bà **Nguyễn Ngọc L**, sinh năm 1970; (vắng mặt)

Địa chỉ: số 766 ấp 1, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

17. Bà **Nguyễn Dương Linh T**, sinh năm 1973; (vắng mặt)

Địa chỉ: số 767 ấp 1, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

* *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Trần Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

** Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2019 của bà Trần Thị T và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn V trình bày:*

Bà Trần Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 618, tờ bản đồ 205, diện tích 2.669 m² và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 23/6/1998 tại ấp 1, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Đến năm 2004, bà Trần Thị T làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà đã được UBND thành phố MT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/9/2004 diện tích 2.585,1m² thuộc thửa số 52, tờ bản đồ số 28 tại ấp 1, xã ĐT, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang. Thửa đất có một cạnh hướng Đông giáp một con mương rộng 02 m, dài 81,73 m, nằm tiếp giáp với đường đi công cộng rộng 1,5m. Khi bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích giảm 83,9m² so với quyền sử dụng đất được cấp vào năm 1998.

Vào năm 2008, bà T và bà Nguyễn Thị Anh Đ đã hùn tiền bơm cát lấp mương và mỗi bên đã hùn 1.750.000 đồng vì bà Đ đã đề nghị bà T hùn tiền bơm cát. Bà Đ đã nói với bà T đây là mương ranh chung nên bà T đã nghe theo lời của bà Đ. Bà T đã làm hàng rào lưới B40 ở giữa mương ranh của hai hộ. Hàng rào vẫn còn hiện hữu cho đến nay. Vào tháng 4 năm 2018, bà T yêu cầu đo đạc tách thửa đất trên thì bà T được biết thửa đất của bà giáp với đường đi công cộng chứ không giáp quyền sử dụng đất của bà Đ.

Năm 2008, bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chồng lên quyền sử dụng đất của bà T. Quyền sử dụng đất của Tám tiếp giáp với đường đi công cộng. Đồng thời, bà Đ cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng tiếp giáp với đường đi công cộng.

Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Ngọc Anh Đ trả lại phần đất có diện tích khoảng 132,2 m² nằm tiếp giáp với đường đi công cộng theo bản vẽ hiện trạng sử dụng đất ngày 23/8/2019. Đồng thời, bà T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng thuộc thửa số 557, tờ bản đồ số 28 được UBND thành phố MT cấp giấy chứng nhận ngày 13/11/2008 cho bà Đ.

** Tại bản tự khai ngày ngày 15/6/2019 của bị đơn bà Nguyễn Ngọc Anh Đ và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Hiếu L trình bày:*

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là do bà Đ nhận thừa kế của ông Nguyễn Văn N có diện tích 78,8 m² thuộc thửa số 557, tờ bản đồ số 28 và bà Đ đã được UBND thành phố MT cấp giấy chứng nhận ngày 13/11/2008.

Trước năm 1975, ông Nguyễn Văn N (cha của bà Đ) có phần đất rộng trên 4000m², ông Nghĩa có cho những hộ dân ở phía trong đất của gia đình bà Đ đi qua phần đất của mình. Trong phần đất của ông Nghĩa có một liếp đất vườn trồng dừa, mận... Trên liếp đất này, có một lối đi rộng khoảng 0,5m x 90m dành cho các hộ phía trong đi lại. Sau ngày 30/4/1975, ông Nghĩa đã vận động các hộ phía trong nâng cấp đoạn đường này bằng cách đổ bê tông để các hộ phía trong được đi lại dễ dàng. Trên phần đất vườn này, có một cái mương ranh giữa phần đất của ông Nghĩa và của bà T, trồng lá dừa nước. Đến năm 2006, gia đình của bà Đ đã trao đổi với bà T là bơm cát lấp mương ranh, bà T đã đồng ý. Gia đình bà Đ đã dọn mương ranh, căng dây xác định ranh đất. Khi xác định ranh đất, bà T đã hai lần không đồng ý, bà T đã dời ranh đất ép qua phần đất bên bà Đ, bà Đ đồng ý thì bà T mới thống nhất ranh và đồng ý bơm cát lấp mương. Bà T và bà Đ đã chia đôi tiền bơm cát. Sau khi mương ranh đã được san lấp thì bà T đã tự cắm trụ bê tông và kéo lưới B40.

Đến năm 2018, bà T khiếu nại phần đất tranh chấp nêu trên đến Ủy ban nhân dân xã ĐT. Ủy ban nhân dân xã ĐT có cử địa chính xã và Trưởng ấp 1 đến làm việc tại hiện trạng phần đất tranh chấp thì bà T vẫn thừa nhận là có mương ranh và có việc thỏa thuận bơm cát nêu trên. Gia đình bà Đ đã thu hoạch huê lợi hoa màu trồng trên phần đất mà hai

bên tranh chấp từ trước năm 1975 cho đến nay. Bà Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

** Tại bản tự khai, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phan Ngọc C, chị Nguyễn Thị Ánh H, chị Nguyễn Thị L, Phan Thị Huỳnh N, Phan Quốc T, Phan Quốc L, Phan Thanh S, Nguyễn Thị Bé B và Phan Tấn D trình bày: các anh, chị thống nhất với nội dung yêu cầu của bà Trần Thị T đã nêu trong đơn khởi kiện. Tất cả các anh chị đều xin vắng mặt trong quá trình giải quyết tại Tòa.*

** Tại Công văn số 5349/UBND-PTNMT ngày 21/9/2020, Ủy ban nhân dân thành phố MT trình bày:*

Phần đất bà Trần Thị T sử dụng đã được Ủy ban nhân dân thành phố MT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01924.QSDĐ/UB ngày 23/6/1998 diện tích 2.669 m² thuộc thửa số 205, tờ bản đồ số 618 trong đó ranh hướng đông giáp đất ông Nguyễn Văn N (½ nương). Ranh giới quyền sử dụng đất cấp cho bà Trần Thị T như nói trên là phù hợp với ranh đất cấp cho ông Nguyễn Văn N sử dụng đã được Ủy ban nhân dân thành phố MT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2002. QSDĐ/573/1998/QĐUB(H) ngày 15/12/1998, diện tích 4.204 m², thuộc thửa số 170, tờ bản đồ số 618.

Phần đất bà Nguyễn Ngọc Anh Đ thừa kế từ ông Nguyễn Văn N đã được Ủy ban nhân dân thành phố MT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04433 ngày 13/11/2008 diện tích 888,25m², thuộc thửa số 556, tờ bản đồ số 28 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04434 ngày 13/11/2008 diện tích 78,8m² thuộc thửa đất số 557, tờ bản đồ số 28 có ranh giới theo đúng ranh giới đất của ông Nguyễn Văn N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2002.QSDĐ/573/1998/QĐUB(H) ngày 15/12/1998.

Phần đất hộ bà Trần Thị T đã được Ủy ban nhân dân thành phố MT đổi theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01636.QSDĐ/1555/QĐUB(16/9/2004) ngày 30/9/2004 thể hiện ranh hướng đông giáp đường đi là không đúng theo ranh đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01924.QSDĐ/UB ngày 23/6/1998; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01636.QSDĐ/1555/QĐUB (16/9/2004) ngày 30/9/2004 cấp đổi cho hộ bà Trần Thị T chồng lên một phần đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2002.QSDĐ/573/1998/QĐUB(H) ngày 15/12/1998 cấp cho ông Nguyễn Văn N.

Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố MT, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 35, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 265 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 175, Điều 176 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 166, Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai; Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu bà Nguyễn Ngọc Anh Đ trả lại phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 132,2 m² nằm tiếp giáp với đường đi công cộng theo bản vẽ hiện trạng sử dụng đất ngày 23/8/2019 thuộc thửa số 557, tờ bản đồ số 28 do Ủy ban nhân dân thành phố MT cấp giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Ngọc Anh Đ vào ngày 13/11/2008.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố MT thu hồi hoặc điều chỉnh giấy quyền sử dụng thửa số 52, tờ bản đồ số 28, diện tích 2.585,1 m² do Ủy ban nhân dân thành phố MT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/9/2004 cho bà Trần Thị T cho phù hợp với ranh giới quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

* Ngày 06 tháng 10 năm 2020, bà Trần Thị T kháng cáo yêu cầu buộc bà Nguyễn Ngọc Anh Đ trả cho bà diện tích tranh chấp đo đạc thực tế là 132,2m²; yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất của UBND TP MT cấp cho bà Nguyễn Ngọc Anh Đ.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn V là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Thị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bà T, không cung cấp thêm chứng cứ gì khác; ông Việt xác định bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Ngọc Anh Đ trả 132,2m² chỉ căn cứ vào Biên bản xác định ranh giới ngày 01/7/2001 thể hiện thửa đất của bà T giáp đường đi công cộng và so với giấy chứng nhận QSD đất được cấp thì diện tích đất của bà T thiếu trong khi đó diện tích đất của phía bị đơn dư; do thiếu hiểu biết nên khi bà Đ đề nghị hùn tiền lấp mương ranh thì bà T đồng ý; tổng diện tích đất của các con ông Nghĩa được chia thừa kế theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cộng với diện tích lối đi thì dư khoảng 128m² so với diện tích đất ông Nghĩa được cấp vào năm 1998.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

- Về tố tụng, trong quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng thực hiện theo đúng quy định pháp luật và không có kiến nghị gì.

- Về nội dung: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện năm 1998 thửa đất của bà Trần Thị T có hướng Đông giáp với thửa đất của ông Nguyễn Văn N; năm 2004, bà T làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng biên bản xác định ranh giới thửa đất của bà T giáp đường đi công cộng, là không đúng; năm 2008, hai bên đã thỏa thuận lấp mương ranh và chia mỗi người ½ mương là phù hợp Điều 265 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có yêu cầu phản tố nhưng bản án sơ thẩm lại kiến nghị Ủy ban nhân dân TP MT thu hồi hoặc hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T, sửa bản án sơ thẩm về nội dung kiến nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Trần Thị T thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại các điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án: năm 1998, bà Trần Thị T được Ủy ban nhân dân thành phố MT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

01924.QSDĐ/UB ngày 23/6/1998 đối với thửa đất số 205, tờ bản đồ 618, diện tích 2.669m² tại xã ĐT, TP. MT (Bút lục 333).

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập trong quá trình giải quyết vụ án về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01924.QSDĐ/UB ngày 23/6/1998 gồm các tài liệu như: Biên bản về việc đo đạc xác định ranh giới, diện tích đất ngày 03/12/1997 (bút lục 340); Tờ trình số 19/ĐC ngày 02/01/1998 của Phòng địa chính Tp MT (bút lục 334) và Tờ đơn xin xác định nguồn gốc đất vườn của bà Trần Thị T ngày 13/12/1996 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã ĐT (bút lục 335) thể hiện ranh giới thửa đất số 205 của bà Trần Thị T có hướng đông giáp Nguyễn Văn N.

Trong khi đó, năm 1998 ông Nguyễn Văn N được Ủy ban nhân dân thành phố MT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2002.QSDĐ ngày 15/12/1998 đối với thửa 170, tờ bản đồ 618 diện tích 4.204,9m² tại xã ĐT, Tp MT. Tại Biên bản về việc đo đạc xác định ranh giới, diện tích đất ngày 18/11/1998 của ông Nguyễn Văn N có hướng Tây giáp Trần Thị T ½ nương và có hình vẽ thể hiện trên thửa đất số 170 của ông Nguyễn Văn N thể hiện có đường đi diện tích 162m² và chia thửa này làm 02 phần (bút lục 267). Như vậy, thửa đất số 205, tờ bản đồ số 618, diện tích 2.669 m² của bà Trần Thị T và thửa số 170, tờ bản đồ số 618, diện tích 4.204,9m² của ông Nguyễn Văn N giáp ranh nhau, là phù hợp.

[2.2] Năm 2004, bà Trần Thị T làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân Tp MT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01636.QSDĐ/1555/QĐ.UB ngày 30/9/2004 đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 28, diện tích 2.585,1m² thuộc tại xã ĐT, Tp MT. Tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng ngày 01/7/2001 (bút lục 110) thì thửa đất 52 của bà Trần Thị T có hướng đông giáp đường đi công cộng. Tuy nhiên, tại Văn bản số 5349/UBND-PTNMT ngày 21/9/2020 của UBND thành phố MT xác định ranh giới thửa đất của bà Trần Thị T có hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn N là phù hợp với ranh giới thửa đất của ông Nguyễn Văn N sử dụng. Việc bà Trần Thị T thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 thể hiện hướng Đông giáp đường đi công cộng là không đúng theo ranh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 của bà Trần Thị T chồng lấn lên một phần đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn N năm 1998 (bút lục 343). Mặt khác, diện tích thửa 52 của bà T so với thời điểm năm 1998 thiếu 83,9m², nhưng trong một thời gian dài, bà Trần Thị T không khiếu nại về việc giảm diện tích.

[2.3] Năm 2006, ông Nguyễn Văn N chết; vợ ông Nguyễn Văn N là bà Nguyễn Thị B phân chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa 170, tờ bản đồ 618 diện tích 4.204,9m², trong đó bà Nguyễn Thị Anh Đ được chia 03 thửa gồm: thửa số 256 diện tích 809,87m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02718 ngày 27/6/2006; thửa 556, diện tích 888,25m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04433 ngày 13/11/2008 và thửa số 557 diện tích 78,8m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04434 ngày 13/11/2008, trong đó thửa số 557 diện tích 78,8m² giáp với phần đất của bà Trần Thị T.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04434 ngày 13/11/2008 đối với thửa số 557 diện tích 78,8m² và thửa 556, diện tích 888,25m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04433 ngày 13/11/2008 của UBND Tp MT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Ngọc Anh Đ thì Biên bản về việc đo đạc xác định ranh giới, diện tích đất ngày 04/9/2008 của bà Nguyễn Ngọc Anh Đ (bút lục 96) thể hiện

hướng Tây giáp Trần Thị T và bà T có ký giáp ranh. Bà Trần Thị T cũng thừa nhận việc ký giáp ranh với bà Nguyễn Ngọc Anh Đ.

[2.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất trình bày vào năm 2008, bà Trần Thị T và bà Nguyễn Ngọc Anh Đ thỏa thuận hùn tiền bơm cát lấp mương ranh và chia mỗi người được sử dụng $\frac{1}{2}$ mương. Sau khi thỏa thuận ranh giới thửa đất hai bên, bà Trần Thị T đã làm hàng rào lưới B40 cho đến nay. Qua đo đạc thực tế, thì thửa số 52 có diện tích 2.526,2m² thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 là 58.9m² và thửa 557 có diện tích là 132,2m², dư 53,4m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp (bút lục 84). Mặc dù, thửa đất số 52 của bà Trần Thị T thiếu 58,9m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà Trần Thị T và bà Nguyễn Ngọc Anh Đ đã thống nhất thỏa thuận ranh giới và bà T đã làm hàng rào lưới B40; việc thỏa thuận ranh giới thửa đất giữa bà T và bà Đ là tự nguyện, phù hợp Điều 265 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2.5] Xét, lời trình bày của ông Nguyễn Văn V, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Thị T là không có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị T, là có căn cứ. Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm lại “*Kiến nghị UBND Tp MT thu hồi hoặc điều chỉnh giấy quyền sử dụng thửa số 52, tờ bản đồ số 28, diện tích 2.585,1 m² do Ủy ban nhân thành phố MT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/9/2004 cho bà Trần Thị T cho phù hợp với ranh giới quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật*”, là không phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử sửa phần này của bản án sơ thẩm.

[4] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Tiền Giang, là có căn cứ.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên Hội đồng xét xử thống nhất miễn án phí theo quy định tại các điều 12, 14 của Nghị quyết số 326/2016/UNTƯQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 265 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 175, Điều 176 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 166 và Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T.

Sửa bản án sơ thẩm số 69/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu bà Nguyễn Ngọc Anh Đ trả lại phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 132,2 m² nằm tiếp giáp với đường đi công cộng theo bản vẽ hiện trạng sử dụng đất ngày 23/8/2019 thuộc thửa số 557, tờ bản đồ số 28 do Ủy ban nhân dân thành phố MT cấp giấy chứng nhận số H04434 cho bà Nguyễn Ngọc Anh Đ vào ngày 13/11/2008.

Về án phí: Hoàn lại cho bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014239 ngày 20/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND TP MT;
 - Chi cục THADS TP MT;
 - Các đương sự;
 - Đăng công thông tin điện tử;
 - Lưu hồ sơ, án văn.
- DSPT-2021-Tâm

Lê Thị Hồng Tâm